TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08/5/2018
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Phạm Thị Lan

2/ Ông Bùi Tấn Ba

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn tham gia phiên toà: Ông Huỳnh Tấn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2017/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 10 năm 2017 "Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/3/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17/4/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Phạm Thị Ánh L, sinh năm 1985;

Địa chỉ: xóm 3, thôn P, xã Bình P, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (có mặt)

- *Bị đơn:* anh Trần Văn T, sinh năm 1983;

Địa chỉ: đội 3, thôn T, xã Bình M, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2017 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện B, chị Phạm Thị Ánh L (Nguyên đơn) trình bày:

Chị và anh Trần Văn T có tìm hiểu, yêu thương, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình M vào ngày 18/3/2009. Sau khi cưới nhau vợ chồng chị sống ở phía gia đình cha mẹ chị L tại thôn P, xã Bình P.

Vợ chồng chung sống một thời gian ngắn đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân anh T ham mê cờ bạc, không lo làm ăn, anh T thường xuyên tụ tập bạn bè để chơi cờ bạc. Một mình chị chăm sóc hai con, lo cho gia đình mà không hề có sự quan tâm, chia sẻ của anh T. Chị cũng đã khuyên anh T nhiều lần nhưng anh không bỏ cờ bạc, không dành thời gian và quan tâm đến vợ con. Đầu năm 2014 anh T bỏ vợ con về sống tại nhà cha mẹ anh ở xã Bình M, từ đó đến nay anh T không còn quan tâm gì đến mẹ con chị nữa. Nay chị xét thấy tình cảm giữa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân giữa chị và anh T không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: chị L xác định vợ chồng có hai con chung là Trần Như N, sinh ngày 11/01/2010 và Trần Ngọc U, sinh ngày 27/6/2013, hai con từ nhỏ ở với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cả hai con, yêu cầu anh T cấp dưỡng cho mỗi con mỗi tháng 750.000 đồng. Tại phiên tòa chị L có thay đổi về mức cấp dưỡng từ 750.000 đồng lên 1.000.000 đồng mỗi tháng cho mỗi con, thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 5/2018.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Tại bản tự khai ngày 23/3/2018 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện B, anh Trần Văn T (Bị đơn) trình bày:

Anh thống nhất về quá trình tìm hiểu, yêu thương, tổ chức lễ cưới và địa điểm kết hôn như chị L đã trình bày. Anh thừa nhận trong cuộc sống chung vợ chồng ở phía chị L, anh có sai sót là có lần anh lấy xe là tài sản chung của vợ chồng để đi bán, vợ chồng đã xảy ra cải vả thường xuyên, giận hờn nhiều lần nên anh chán nản bỏ về nhà cha mẹ đẻ của anh tại xã Bình M ở thời gian và sau đó anh đi vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn từ tháng 7/2015 cho đến nay và vợ chồng sống ly thân từ đó. Nay chị L yêu cầu ly hôn, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi hai con vì anh còn thương vợ con, còn nếu chị L cương quyết thì anh đồng ý vì tình cảm không thể gượng ép được.

Về con chung: vợ chồng có hai con chung là Trần Như N, sinh ngày 11/01/2010 và Trần Ngọc U, sinh ngày 27/6/2013. Trong thời gian anh bỏ đi hai con do chị L chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng anh vẫn gửi tiền về cho hai con. Nếu ly hôn anh yêu cầu được nuôi cháu Ngọc vì chị L đi làm cả ngày không có thời gian chăm sóc tốt hai con được nhất là cả hai con là con gái, cháu N cũng đã lớn nên giao cho anh phù hợp hơn, còn cháu U còn nhỏ chị L chăm sóc sẽ tốt hơn.

Về tài sản chung, nợ chung: thống nhất như chị L trình bày.

Ý kiến của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn chấp hành không đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đại diện Viện kiểm sát thấy rằng, cuộc sống hôn nhân giữa chị Phạm Thị Ánh L và anh Trần Văn T không có hạnh phúc, vợ chồng không còn sống chung trong một thời gian dài mà không thể hàn gắn được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị L được ly hôn anh T.

Về quan hệ con chung: giữa chị L và anh T có hai con chung là Trần Như N, sinh ngày 11/01/2010 và Trần Ngọc U, sinh ngày 27/6/2013. Từ khi anh T bỏ đi, chị L là người trực tiếp chăm sóc hai cháu, hiện nay hai cháu được cơ quan có thẩm quyền xác nhận chị L đảm bảo trong việc chăm sóc hai cháu, hiện nay chị có công việc và thu nhập ổn định nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao hai cháu cho chị L nuôi dưỡng để đảm bảo về sự phát triển về mọi mặt vật chất lẫn tinh thần cho hai cháu và buộc anh T phải cấp dưỡng cho hai cháu.

Về tài sản chung: chị L và anh T tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh cố tình vắng mặt không đến Tòa án, Tòa án đã thu thập đầy đủ chứng cứ và tiến hành tống đạt các thủ thủ tố tụng đầy đủ cho anh T theo đúng quy định của pháp luật nên Tòa án có cơ sở xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: theo đơn khởi kiện của chị L thì Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 "về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Ánh L và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình M, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 18/3/2009 là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc anh T có những việc làm không đúng trong cuộc sống vợ chồng làm cho cuộc sống vợ chồng đã xảy ra nhiều cải vả, xung đột gay gắt và vợ chồng đã không còn sống chung từ năm 2015 cho đến nay. Trong suốt thời gian sống ly thân, giữa chị L và anh T không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Tại bản tự khai ngày 23/3/2018 (bút lục 52) và biên bản hòa giải ngày 26/3/2018 (bút lục 61, 62), anh T thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 7/2015 đến nay, bản thân anh không muốn ly hôn nhưng nếu chị L cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý. Qua hai lần mở phiên tòa anh T đều vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét ý chí, nguyện vọng của anh T. Đối chiếu lời trình bày của anh tại bản tự khai, biên bản hòa giải nêu trên, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng như về tình nghĩa vợ chồng, về nghĩa vụ vợ chồng sống chung với nhau trong thời kỳ hôn nhân làm cho hôn nhân của chị L và anh T

lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho chị Phạm Thị Ánh L được ly hôn với anh Trần Văn T.

[4] Về con chung: Giữa chị L và anh T có hai con chung là Trần Như N, sinh ngày 11/01/2010 và Trần Ngọc U, sinh ngày 27/6/2013, hai con từ khi anh T bỏ đi cho đến nay ở với chị L. Hội đồng xét xử xét thấy, từ năm 2015 cho đến nay cả hai con ở với chị L, việc nuôi con và chăm sóc con của chị L đều đảm bảo qua sự xác nhận của nhà trường, UBND xã Bình P, chị L có công việc và thu nhập ổn định tại địa phương, cháu N cũng có nguyện vọng được ở với mẹ; việc anh T yêu cầu được nuôi con là quyền chính đáng nhưng anh không sống với con trong một thời gian dài, hiện nay điều kiện của anh T đang có công việc ở thành phố Hồ Chí Minh, bản thân anh cũng thừa nhận nếu giao con cho anh hiện nay thì tạm thời anh cũng giao cho cha mẹ anh chăm sóc một thời gian do anh chưa có chỗ ở ổn định, trong quá trình làm ăn anh hay đi về thăm cha mẹ tại xã Bình M. Vì vậy để đảm bảo sự phát triển về mặt vật chất và ổn định về mặt tâm lý cho hai cháu cần thiết phải tiếp tục giao hai con cho chị L nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con: tại phiên tòa chị L có thay đổi yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con. Theo đơn khởi kiện và tại biên bản hòa giải, chị L yêu cầu mức cấp dưỡng mỗi con mỗi tháng 750.000 đồng nhưng tại phiên tòa chị thay đổi mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng mỗi con mỗi tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc thay đổi này không vượt quá giới hạn xét xử và yêu cầu này là phù hợp với thực tế nên được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: giữa chị L và anh T thống nhất là hai bên tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: không có.

[7] Về án phí:

Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch (về ly hôn);

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch (về cấp dưỡng nuôi con).

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 28, 35, 147, 235, 241, 264 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

- Áp dụng 56, 57và Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1/ về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho chị Phạm Thị Ánh L được ly hôn anh Trần Văn T.

2/ Về con chung: Giữa chị L và anh T có hai con chung là Trần Như N, sinh ngày 11/01/2010 và Trần Ngọc U, sinh ngày 27/6/2013;

Giao hai cháu Trần Như N, sinh ngày 11/01/2010 và Trần Ngọc U, sinh ngày 27/6/2013 cho chị Phạm Thị Ánh L tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: buộc anh Trần Văn T cấp dưỡng nuôi hai con Trần Như N, sinh ngày 11/01/2010 và Trần Ngọc U, sinh ngày 27/6/2013 mỗi tháng mỗi cháu 1.000.000 đồng (chị L đại diện cho cháu N, cháu U nhận), thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung được tính từ ngày 08/5/2018 cho đến khi cháu N, cháu U đủ 18 tuổi.

Anh T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết một trong hai bên; cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung: hai bên đương sự tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa giải quyết.

4/ Về nợ chung: không có.

5/ Về án phí

- Về án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch (về ly hôn): 300.000 đồng chị Phạm Thị Ánh L có nghĩa vụ nộp sung công quỹ Nhà nước nhưng chị L đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/0002367 ngày 27/10/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Quảng Ngãi nên được khấu trừ xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân và gia đình không có giá ngạch (về cấp dưỡng nuôi con): 300.000 đồng, anh Trần Văn T có nghĩa vụ nộp sung công quỹ Nhà nước.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9

Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã Bình M;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Quốc Phong